

Số: /GPMT

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1181/KHĐT ngày 18/5/1998 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng Vũng Áng - giai đoạn mở đầu; Quyết định số 1358/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2004 Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bến số 2 thuộc cảng Vũng Áng - giai đoạn II của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-BGTVT ngày 14/02/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Cảng Vũng Áng - Giai đoạn II”;

Căn cứ Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường Cơ sở “Bến số 1, số 2 - cảng Vũng Áng tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh” (Tổ thẩm định);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 124/TTr-STNMT ngày 09/01/2024 (trên cơ sở đề xuất Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tại Văn bản số 38/VLP-ANAT ngày 18/08/2023 và Hồ sơ liên quan; kết luận của Tổ thẩm định tại Văn bản số 3886/STNMT-MT ngày 20/9/2023 của ai; Văn bản số 867/VLP-ANAT ngày 20/12/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt về chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện các nội dung liên quan); sau khi các Thành viên UBND tỉnh thống nhất đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt (địa chỉ: KKT Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Bến số 1, số 2 - cảng Vũng Áng tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Bến số 1, số 2 - cảng Vũng Áng tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu kinh tế Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3000109210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp đăng ký lần đầu ngày 05/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2020.

1.4. Mã số thuế: 3000109210.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xếp dỡ, khai thác và dịch vụ Cảng Biển; cung ứng các dịch vụ Hàng hải tại cảng; Vận tải đường Biển; Cung ứng dịch vụ logistics; Kinh doanh cơ sở hạ tầng cảng Biển; Dịch vụ lại đất, cứu hộ, cứu nạn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Phạm vi, quy mô:

Cơ sở thuộc loại hình công trình giao thông (lĩnh vực hàng hải), có quy mô về diện tích đầu tư bao gồm 108.346,3 m² diện tích đất liền và 852.519,92m² diện tích đất mặt nước biển; là thương cảng tổng hợp phục vụ hàng thông qua: Nội địa, Khu vực Bắc Trung Bộ, Lào (Khăm-muôn, Savanakhet) và Đông Bắc Thái Lan (Nong Khai, Sakhon Nakhon, Nakhon Phanom).

** Các hạng mục công trình chính của Cảng Vũng Áng:*

- Bến số 1: Bến được xây dựng và đưa vào sử dụng từ tháng 6/2001, bao gồm các hạng mục:
 - + Bến tàu: 5.194m² (chiều dài L = 185,5m; chiều rộng B = 28,0m; cao trình đỉnh bến: +4,5m; cao trình đáy bến: -10,8m
 - + Luồng tàu và khu nước trước bến:
Luồng tàu: từ phao số 0 vào đến khu nước của cảng có độ sâu từ -11,0m đến -15,0m, với tàu có mớn nước <11m ra vào, trên luồng bố trí 5 phao báo hiệu.
 - Khu vực trước bến: Khu đậu tàu rộng: B = 70,0m; dài L= 200,5m; cao độ đáy: - 8,0 m. Khu quay trở tàu rộng B = 230,0m; dài L = 200,5m; cao độ đáy: - 9,0m.
 - + Kè sau bến (chấn sóng): 95m;
 - + Đường, bãi chứa hàng trong cảng: 8.100m²;
 - + Kho hàng số 1 diện tích: 3.240m²;
 - + Kho hàng số 2 diện tích: 3.600m²;
 - + Xưởng sửa chữa cơ khí: mặt bằng xưởng dài 36m, rộng 15m, diện tích 540m², chiều cao cột đỉnh 6,3m;
 - + Kè bãi hàng: 7.572m².
- Bến số 2: Bến được xây dựng và đưa vào sử dụng từ tháng 4/2012, bao gồm các hạng mục:
 - + Bến tàu: 8.370m² (chiều dài L = 270m; chiều rộng B = 31m; cao trình đỉnh: +4,5m; cao trình đáy: -13m);
 - + Khu quay trở tàu có đường kính D = 360m và cao độ đáy là -12,0m. Luồng tàu được mở rộng về phía bên phải đến 150m và có cao độ đáy là -12,0m. Tuyến luồng từ phao số 0 vào cảng Vũng Áng dài khoảng 1000m đi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- + Khu đậu tàu: chiều rộng B = 96m, chiều dài L = 750m, cao trình đáy H = 13,0m được bố trí phía trước và chạy dọc theo các bên;
- + Luồng tàu: chiều rộng B = 150m, cao độ đáy luồng -12m, mái dốc 1:7;
- + Đường, bãi chứa hàng trong cảng: 8.300m²;
- + Nhà điều hành sản xuất có diện tích 215m²;
- + 02 Nhà kho chứa hàng diện tích mỗi kho 2.520m² (dài 84m, rộng 30m), trong kho bố trí văn phòng phục vụ cho việc giao nhận, chiều cao đỉnh cột là 6m;
- * *Hạng mục công trình phụ trợ:*
- + Trạm biến áp 1x180KVA 35/0,4KV và 1x630KVA 35/0,4KV diện tích 59,4m²;
- + Trạm biến áp 1x1.600KVA 35/0,4KV diện tích 83,5m².
- * *Hạng mục bảo vệ môi trường:*
- + Mương thoát nước thải BTCT D200mm: 460m
- + Công thoát nước thải BTCT D300mm: 45m
- + Hố ga (DxRxH=1200x1200x1700mm): 49 cái
- + Bể lắng (DxRxH = 4,6x3,4x3,5 = 54,74m³): 03 bể
- + Bể tự hoại (DxRxH = 3,5x2x1,5 = 10,5m³): 02 bể
- + Bể tách dầu khu vực sửa chữa cơ khí (DxRxH = 3 x 1,3 x 0,75): 01 bể
- + Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: 292m²
- + Kho chứa CTNH: 30m²

b) Công suất hoạt động của dự án:

- + Bến số 1: Cầu cảng được tiếp nhận tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có trọng tải đến 45.000 DWT với mức nước phù hợp (với tàu hàng tổng hợp có trọng tải đến 30.000 DWT, với hàng gỗ dầm có trọng tải đến 45.000 DWT).
- + Bến số 2: Cầu cảng được tiếp nhận tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có trọng tải đến 45.000 DWT ra vào cảng làm hàng

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt (đơn vị đề xuất, tổng hợp, giải trình), Tổ thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định, đề xuất) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và cơ quan thanh tra, kiểm tra về thông tin, số liệu, nội dung thẩm định, đề xuất cấp giấy phép môi trường theo các Văn bản nêu trên và quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường;
2. Chịu trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải và sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Bến số 1, số 2 - cảng Vũng Áng tại xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh” theo quy định của pháp luật; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND thị xã Kỳ Anh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

Phụ lục 01

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU
CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thứ 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh ở bên số 1 và nhà vệ sinh bên số 2.
- Nguồn thứ 02: Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn bị nhiễm bẩn phát sinh từ cầu tàu và bãi chứa hàng ngoài trời).
- Nguồn thứ 03: Nước thải sản xuất nhiễm dầu (nước mưa chảy tràn và nước xịt rửa xe bị nhiễm dầu phát sinh từ khu vực xưởng sửa chữa cơ khí).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng thải:

- Dòng thải số 01 (phát sinh từ bên số 1): Nước thải sinh hoạt bồn cầu từ nhà vệ sinh bên số 1 được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó chảy qua các hố ga và chảy về bể lắng trọng lực số 1. Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu tàu và bãi chứa hàng ngoài trời) được thu gom qua hệ thống mương dẫn chảy vào hố thu có nắp song chắn rác, sau đó chảy vào Bể lắng trọng lực số 1. Nước thải bị nhiễm dầu mỡ từ khu vực sửa chữa xưởng cơ khí được thu gom vào bể lắng tách dầu mỡ để xử lý trước khi vào bể trọng lực số 1. Nước thải từ 3 nguồn trên được xử lý tại bể lắng trọng lực trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Dòng thải số 02 (phát sinh từ bên số 2): Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực Cầu tàu và Bãi chứa hàng ngoài trời) được thu gom qua hệ thống mương dẫn chảy vào hố thu có nắp song chắn rác sau đó đưa vào Bể lắng trọng lực số 2 để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Dòng thải số 03 (phát sinh từ phần còn lại bên số 2): Nước thải sinh hoạt bồn cầu từ nhà vệ sinh bên số 2 được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó chảy qua các hố ga và chảy về bể lắng trọng lực số 3. Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu tàu và sân bãi) được thu gom qua hệ thống mương dẫn chảy vào hố thu có nắp song chắn rác, sau đó chảy vào Bể lắng trọng lực số 3 để xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: vùng biển ven bờ Vũng Áng, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh.

2.2.2. Tọa độ vị trí xả nước thải:

- Dòng thải số 01: X(m) = 2003 474; Y(m) = 0595 663 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Dòng thải số 02: X(m) = 2003 311; Y(m) = 0595 896 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Dòng thải số 03: X(m) = 2003 158; Y(m) = 0595 857 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 132,96 m³/ngày.đêm.

- Dòng thải số 02: 86,68 m³/ngày.đêm.

- Dòng thải số 03: 89,36 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất: 309 m³/ngày.đêm

2.2.4. Phương thức xả nước thải (của 03 dòng thải): Nước thải sau khi xử lý tại Bể lắng trọng lực đặt ngầm phía dưới sân cảng đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=1,3$ và $K_f=1,1$, từ ngăn thu nước cuối cùng của bể lắng nước thải được chảy qua đồng hồ đo lưu lượng với ống dẫn bằng thép có đường kính D = 150mm, sau đó chảy trực tiếp ra môi trường (vùng biển ven bờ Vũng Áng) thông qua cống xả bằng bê tông cốt thép có đường kính D = 600mm theo phương thức tự chảy. Nước thải được xả ven bờ, trên bề mặt nguồn tiếp nhận.

2.2.5. Chế độ xả nước thải (của 03 dòng thải): Chế độ xả thải gián đoạn, 24 giờ/ngày.

2.2.6. Chất lượng nước thải (của 03 dòng thải) trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q=1,3$, $K_f=1,1$ cụ thể như sau:

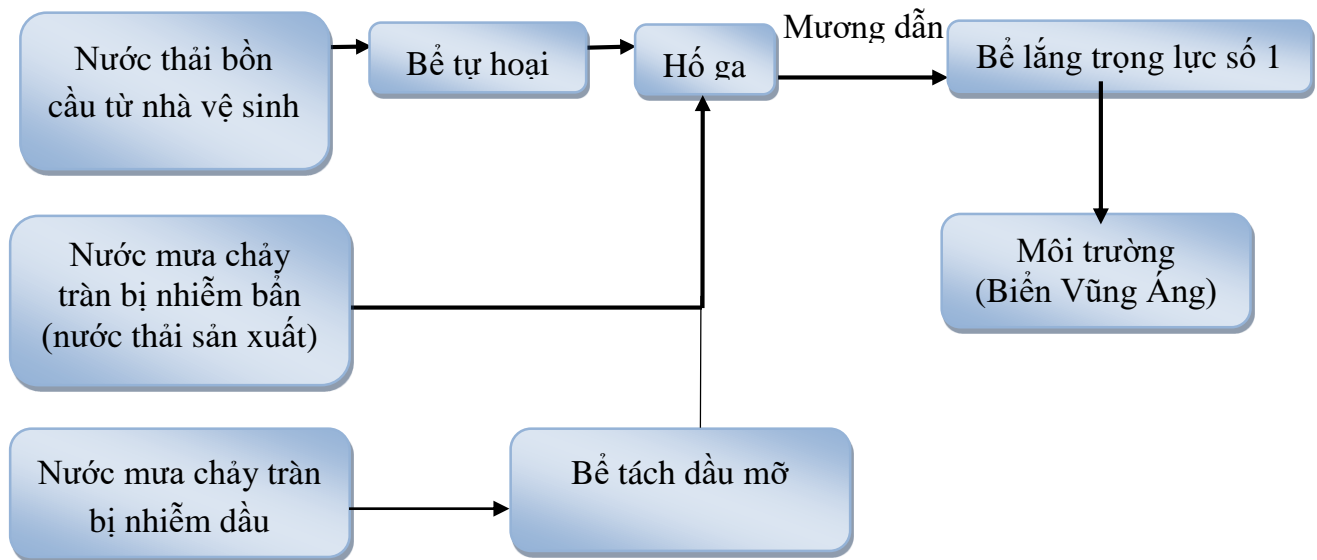
TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn- Giá trị C (cột B, $K_q=1,3$, $K_f=1,1$)
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	71,5
3	COD	mg/l	214,5
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	143
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,3
6	Sunfua	mg/l	0,715
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8,58
8	Mangan	mg/l	1,43
9	Sắt	mg/l	7,15
10	Chì	mg/l	0,715
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	14,3
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại bến số 1 (Dòng thải số 01):

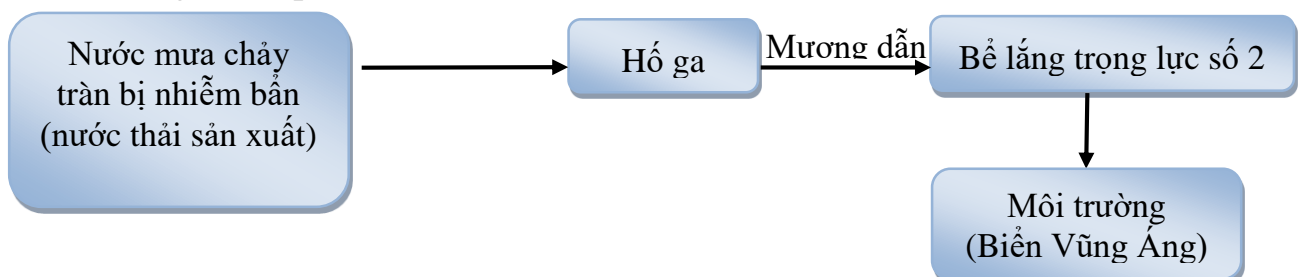


Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải bến số 1 (dòng thải số 01)

Nước thải sinh hoạt bồn cầu từ nhà vệ sinh bến số 1 được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó chảy qua các hồ ga, theo mương dẫn (mương BTCT D200mm dài 24m) chảy về bể lắng trọng lực số 1. Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu tàu và bãi chứa hàng ngoài trời) được thu gom qua hệ thống mương dẫn (mương BTCTD200mm dài 192m) chảy vào hồ thu có lắp song chắn rác, sau đó chảy vào Bể lắng trọng lực số 1. Nước mưa chảy tràn bị nhiễm dầu mỡ từ khu vực sửa chữa xưởng cơ khí được thu gom vào bể lắng tách dầu mỡ để xử lý trước khi vào bể trọng lực số 1. Nước thải từ 3 nguồn trên được xử lý tại bể trọng lực đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=1,3$ và $K_f=1,1$ trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

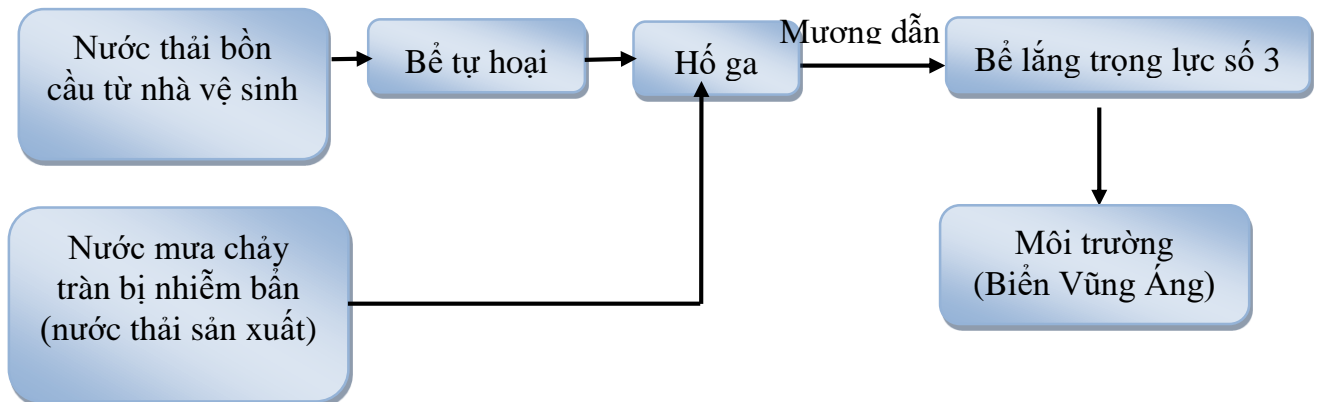
b) Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại bến số 2: Bến số 2 có 2 hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo sơ đồ sau:

- Dòng thải số 02 (phát sinh từ bến số 2): Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực Cầu tàu và Bãi chứa hàng ngoài trời) được thu gom qua hệ thống mương dẫn (mương BTCTD200mm dài 115m) chảy vào hồ ga có lắp song chắn rác sau đó mới đưa vào Bể lắng trọng lực số 2 để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=1,3$ và $K_f=1,1$ trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.



Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải bến số 2 (dòng thải số 02)

- Dòng thải số 03 (phát sinh từ phần còn lại bến số 2): Nước thải sinh hoạt bồn cầu từ nhà vệ sinh bến số 2 được thu gom, xử lý qua bể tự hoại, sau đó chảy qua các hố ga và theo mương dẫn (mương BTCTD200mm dài 32m) chảy về bể lắng trọng lực số 3. Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu tàu và sân bãi) được thu gom qua hệ thống mương dẫn (mương BTCTD200mm dài 97m) chảy vào hố ga có lắp song chắn rác, sau đó chảy vào Bể lắng trọng lực số 3 để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=1,3$ và $K_f=1,1$ trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.



Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải bến số 2 (dòng thải số 03)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a, Bể tự hoại cải tiến:

Nước thải sinh hoạt có chứa phân, nước tiểu từ bồn cầu tại 02 khu nhà vệ sinh được thu gom về 02 bể tự hoại 3 ngăn cải tiến (BASTAF) để xử lý. Kích thước mỗi bể là $D \times R \times H = 3,5 \times 2 \times 1,5 = 10,5 \text{ m}^3$.

Bể tự hoại cải tiến với các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí (bể BASTAF) là một công trình đồng thời có nhiều chức năng: Phân hủy, lắng cặn và lọc, cặn được giữ lại trong bể 3-6 tháng. Trong thời gian này, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và phần sẽ thành bùn lắng đọng lại dưới đáy bể. Phần nước trong còn lại được chảy qua ngăn lọc để loại bỏ các chất thải lơ lửng và các vi sinh vật gây hại khác trước khi thải ra ngoài. Đối với lượng bùn dư và cặn trong bể tự hoại theo định kỳ sẽ thuê đơn vị có chức năng sử dụng xe chuyên dụng hút đưa đi xử lý theo đúng quy định.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể BASTAF tiếp tục được dẫn về Bể lắng trọng lực để xử lý.

b, Bể tách dầu mỡ:

Nước thải sản xuất nhiễm dầu từ khu vực sửa chữa xưởng cơ khí được thu gom bằng hệ thống mương xung quanh xưởng và dẫn vào bể tách dầu mỡ (kích thước $D \times R \times H \text{ (m)} = 3 \times 1,3 \times 0,75 = 2,925 \text{ m}^3$). Bể được thiết kế đảm bảo thời gian lưu nước > 2 giờ và có các tấm chắn dòng để bẫy dầu mỡ dựa trên nguyên lý tỉ trọng của dầu mỡ $<$ tỉ trọng của nước và sẽ nổi lên bề mặt. Nước được tách dầu mỡ và chảy ra ngoài bể, tiếp tục được dẫn về Bể lắng trọng lực để xử lý. Dầu mỡ được giữ lại trên bề mặt bể và định kỳ hút đưa đi xử lý theo quy định.

c, Bể lắng trọng lực:

Có 3 Bể lắng trọng lực bằng bê tông cốt thép, đặt ngầm phía dưới sân cảng (1 bể tại Bến số 1 và 2 bể tại Bến số 2), kích thước mỗi bể là $D \times R \times H = 4,6 \times 3,4 \times 3,5 = 54,74 \text{ m}^3$ (trong đó thể tích chứa của các ngăn phân phối nước là 39 m^3), có thời gian lưu nước thực hiện quá trình lắng cặn của bể là 4h (4 giờ). Để đảm bảo xử lý tốt lượng nước thải của cảng với nhu cầu xả thải lớn nhất là $309 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} = 12,88 \text{ m}^3/\text{h}$, trong đó:

+ Bể lắng tại Bến số 1 cần xử lý lượng nước thải lớn nhất là $5,5 \text{ m}^3/\text{h}$ thì phần thể tích vùng lắng cần thiết trong bể lắng là $5,5 \text{ m}^3/\text{h} \times 4\text{h} = 22 \text{ m}^3$, phần còn lại thể tích vùng chứa bùn của bể lắng là $39 \text{ m}^3 - 22 \text{ m}^3 = 17 \text{ m}^3$.

+ Hai Bể lắng tại Bến số 2 xử lý lượng nước thải lớn nhất là $7,3 \text{ m}^3/\text{h}$ thì phần thể tích vùng lắng cần thiết trong mỗi bể lắng là $(7,3 \text{ m}^3/\text{h} \times 4\text{h})/2 = 14,6 \text{ m}^3$, phần còn lại thể tích vùng chứa bùn của bể lắng là $39 \text{ m}^3 - 14,6 \text{ m}^3 = 24,4 \text{ m}^3$.

Danh mục các hạng mục của Hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên hạng mục	Bến số 1	Bến số 2	Thể tích (m ³)	Kích thước D x R x H (m)
1	Bể lắng trọng lực	01	02	54,74	4,6x3,4x3,5
2	Bể tự hoại	01	01	10,5	3,5x2x1,5
3	Bể tách dầu mỡ	01		2,925	3 x 1,3 x 0,75

* Công suất thiết kế của Hệ thống xử lý nước thải: Đạt tối đa $309 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- *Biện pháp phòng ngừa:*

Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, nâng cao ý thức trách nhiệm làm việc của nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra; kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các công trình trong các Hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình và thực hiện bơm hút, nạo vét định kỳ các bể xử lý nước thải.

- *Các biện pháp ứng phó:*

+ Khi sự cố xảy ra tiến hành đóng van chặn nước thải sau xử lý.

+ Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

+ Sử dụng bơm hút bơm nước thải trở lại ngăn 1 đến khi xử lý đạt tiêu chuẩn mới thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thường xuyên theo dõi kiểm tra đường ống thu gom, hệ thống xử lý nước thải, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn và thực hiện bảo trì bảo dưỡng để đảm bảo hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ: khoản 5 Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Nghị định Quy

định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Công trình xử lý chất thải thuộc Bến số 1, số 2 - Cảng Vũng Áng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm (cơ sở đã có Giấy phép xả thải số 30/GP-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23/01/2019).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra./.

Phụ lục 02

**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực cảng.
- Hoạt động của thiết bị máy móc, động cơ điện (như máy ủi, máy cày trực, máy bơm, máy phát điện dự phòng ...).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Máy phát điện dự phòng đặt gần khu vực trạm biến áp ở phía Nam khu đất, có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 30): X(m) = 2003 120; Y(m) = 0595 940;

+ Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào cảng và các thiết bị (máy ủi, cày trực,...): nguồn phân tán, không tập trung nên không xác định tọa độ cụ thể.

3. Tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung tại các khu vực xung quanh phải đảm bảo không vượt quá giới hạn cho phép tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	01 năm/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	01 năm/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, bảo trì định kỳ các thiết bị, máy móc nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Đối với tiếng ồn từ máy phát điện: Sử dụng máy phát điện dự phòng có chất lượng tốt, phát sinh tiếng ồn nhỏ. Máy được đặt trong phòng kín và cách ly với các khu vực khác để giảm thiểu tiếng ồn đến cán bộ, nhân viên trong khu vực.

- Tăng cường hệ thống cây xanh quanh hàng rào cơ sở giảm đến mức thấp nhất tiếng ồn phát ra từ cơ sở và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

Phụ lục 03

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng ước tính (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	NH	45,8	17 02 03
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	NH	6,7	15 02 02
3	Dầu thải	NH	205	15 02 05
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, dẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	KS	39,1	18 02 01
5	Pin, ắc quy thải	NH	4,2	16 01 12
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	NH	36,7	17 01 06
7	Hộp chứa mực in	KS	1	08 02 04
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	NH	0,5	16 01 06
9	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	NH	31	01 04 05
Tổng cộng			370	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn cặn từ bể tự hoại: khoảng 5,5m³/2 năm;
- Bùn phát sinh khi nạo vét bể lắng, mương thoát: khoảng 3,2kg/ngày = 1.180kg/năm.

- Bao bì, vật liệu chèn lót hàng hoá

- Hàng hoá rơi vãi trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển trong cảng

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, gồm: Giấy báo, thùng carton, túi nilon, thực phẩm dư thừa,...: Khối lượng ước tính khoảng 36kg/ngày.

1.4. Chất thải rắn phát sinh từ tàu thuyền vào cập cảng

- Nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác.

- Chất thải sinh hoạt (các loại chất thải thực phẩm, dầu ăn đã qua sử dụng,...);

- Chất thải nguy hại: giẻ lau dính dầu, sơn, vụn sơn, cặn lọc khí xả, cặn hàng hoá nguy hiểm, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì, giẻ lau chứa các thành phần nguy hại, chất thải từ ngành khai thác, dầu nhiên liệu thải, dầu động cơ, hộp sô, bôi trơn tổng hợp thải,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS) và chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại CTNH, CTCNPKS:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng bằng tôn (kích thước 1mx1mx1m) có nắp đậy, dán nhãn, phân loại chất thải đặt trong kho chứa CTNH, CTCNPKS.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

Kho chứa CTCNPKS, CTNH có diện tích 30m², kết cấu bằng gạch, trát vữa xi măng, mái bằng kiên cố, cao 3,0m; nền đổ bê tông xi măng M250# dày 15cm, có biển hiệu cảnh báo nhà để CTNH, CTCNPKS; có cửa khóa bằng thép bọc tôn chịu lực đảm bảo an toàn.

2.1.3. Biện pháp thu gom, xử lý:

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, phân định, phân loại, lưu chứa chất thải tại Kho chứa và ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định (Hiện tại Chủ cơ sở đã ký hợp đồng đã ký hợp đồng số 00523/LV-CNHT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ngày 01/01/2023 với Công ty TNHH MTV Chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh)

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn cặn bể tự hoại: lưu giữ tại 02 bể tự hoại có tổng thể tích chứa 21m³. Định kỳ Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống bể lắng, mương thoát: không bố trí khu vực lưu chứa. Định kỳ, chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng nạo vét vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bao bì, vật liệu chèn lót hàng hoá và hàng hoá rơi vãi trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển trong cảng: Chủ cơ sở có trách nhiệm cùng với chủ hàng thu gom về kho lưu giữ, phân định, phân loại và xử lý theo quy định, quy chế hoạt động của Cảng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu văn phòng làm việc bố trí 03 thùng (thể tích khoảng 12 lít/thùng);
- Trên khu vực sân bãi cảng: bố trí các vị trí đặt thùng (3thùng/mỗi vị trí) trên bến (thể tích khoảng 60 lít/thùng).

- Tại bãi để chất thải: bố trí 3 thùng chứa có nắp đậy với dung tích mỗi thùng khoảng 660l.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 52,5m² tại bến số 2 (đồi diện thấp nước Cảng Vũng Áng). Nhà kho chứa rác thải sinh hoạt làm bằng khung

thép mái tôn; tường xây bằng gạch taplo cao 2m, dày 15cm, khoảng cách 3m có 1 trụ gạch vuông 30cmx30cm; Móng tường được xây bằng đá hộc sâu 0,4m, rộng 0,3m.

2.3.3. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng (như giấy, thùng carton hoặc các loại có nguồn gốc kim loại: các lon đựng nước giải khát,...) được thu gom vào thùng đựng, định kỳ bán phế liệu.

+ Chất thải thực phẩm (vỏ hoa quả, rau, thức ăn thừa...) thu gom hằng ngày vào thùng đựng kín; các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom vào thùng đựng hợp vệ sinh. Tập kết tại bãi chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định (hiện tại Chủ cơ sở đã ký hợp đồng số 27/2023/HĐRT về việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt ngày 01/01/2023 với Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng quản lý môi trường đô thị Kỳ Anh vận chuyển đi xử lý).

2.4. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phát sinh từ tàu thuyền vào cập cảng:*

2.4.1. Thiết bị lưu giữ

Các tàu thuyền lưu giữ các chất thải bằng các thiết bị hoặc két chứa theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 và Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGTVT ngày 02/3/2021 quy định về quản lý quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

2.4.2. Biện pháp quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 và Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGTVT ngày 02/3/2021 quy định về quản lý quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

(Hiện tại Chủ cơ sở đã ký hợp đồng số 01/HĐNT/2023 hợp đồng nguyên tắc cung ứng dịch vụ Thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển ngày 01/01/2023 với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng An Sinh và niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở chính của cảng biển theo quy định tại khoản 6 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo Phương án phòng cháy chữa cháy của cơ sở được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN - Công An tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt ngày 12/11/2021, các biện pháp đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu:

Thực hiện đầy đủ các nội dung trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Cảng Vũng Áng (bến số 1, số 2 và số 3) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 06/5/2016,...

3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, CTCNPKS, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện theo các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH